

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

CÔNG TY Digitally signed by
C PHN DC CÔNG TY C PHN
PHM TV DC PHM TV
PHARM PHARM
Date: 2014.03.27
15:32:29 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp công ty cổ phần**

Số 2100274872 ngày 9 tháng 5 năm 2003 và các
giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch
và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Tòng	Chủ tịch
Ông Lê Việt Thành	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Thành viên
Ông Hà Văn Đồng	Thành viên
Ông Lê Xuân Trường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Đăng Nguyên Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

27 Điện Biên Phủ, Khóm 2, Phường 9,
TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.PHARM ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đăng Nguyên
Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.PHARM (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2013 và được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 25 tháng 3 năm 2014. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 27.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)



Đặng Quốc Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0620-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4004
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2432-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		262.289.634.457	257.181.294.526
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.591.109.703	24.395.833.446
111	Tiền		13.591.109.703	24.395.833.446
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		125.812.006.602	125.304.678.559
131	Phải thu khách hàng	4	126.459.517.695	124.580.852.260
132	Trả trước cho người bán		3.478.474.260	2.998.122.771
135	Các khoản phải thu khác		695.795.711	1.033.964.508
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(4.821.781.064)	(3.308.260.980)
140	Hàng tồn kho	5	115.566.837.314	96.912.108.195
141	Hàng tồn kho		115.566.837.314	96.912.108.195
150	Tài sản ngắn hạn khác		7.319.680.838	10.568.674.326
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		512.394.100	71.610.000
152	Thuế GTGT được khấu trừ		845.248.482	247.942.947
154	Thuế và các khoản khác phải thu ngân sách Nhà nước		65.211.600	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	6	5.896.826.656	10.249.121.379
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		52.771.370.183	43.246.823.540
210	Các khoản phải thu dài hạn		50.000.000	50.000.000
218	Phải thu dài hạn khác		50.000.000	50.000.000
220	Tài sản cố định		52.299.970.687	42.332.952.491
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	36.298.020.328	32.623.515.424
222	Nguyên giá		105.729.242.035	98.734.245.808
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(69.431.221.707)	(66.110.730.384)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	9.531.868.279	9.702.135.703
228	Nguyên giá		11.433.787.028	11.345.787.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.901.918.749)	(1.643.651.325)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7(c)	6.470.082.080	7.301.364
260	Tài sản dài hạn khác		471.399.496	863.871.049
261	Chi phí trả trước dài hạn		421.399.496	863.871.049
270	TỔNG TÀI SẢN		315.061.004.640	300.428.118.066

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		138.718.802.765	128.797.569.654
310	Nợ ngắn hạn		131.299.987.530	123.129.270.873
311	Vay ngắn hạn	8	53.087.453.186	51.068.146.947
312	Phải trả người bán	9	42.567.480.170	49.282.968.879
313	Người mua trả tiền trước		84.046.006	249.051.223
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	9.141.417.601	4.504.638.126
315	Phải trả nhân viên		8.255.573.056	11.595.156.951
316	Chi phí phải trả	11	13.666.684.712	5.115.271.363
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	4.497.332.799	1.314.037.384
330	Nợ dài hạn		7.418.815.235	5.668.298.781
334	Nhận ký quỹ dài hạn		311.000.000	305.000.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		5.582.347.250	5.208.902.475
338	Quỹ khen thưởng phúc lợi	13	1.525.467.985	154.396.306
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		176.342.201.875	171.630.548.412
410	Vốn chủ sở hữu		176.342.201.875	171.630.548.412
411	Vốn góp của chủ sở hữu	14, 15	100.800.000.000	63.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	15	3.063.108.125	34.563.108.125
414	Cổ phiếu quỹ	15	(1.540.000)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	15	35.869.774.435	20.438.753.356
418	Quỹ dự phòng tài chính	15	6.300.000.000	6.300.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15	30.310.859.315	47.328.686.931
440	TỔNG NGUỒN VỐN		315.061.004.640	300.428.118.066

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 166.516 đô la Mỹ (2012: 11.849 đô la Mỹ).


Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập


Hoàng Văn Giới
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Nguyên
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	421.082.904.794	408.841.032.557
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.284.393.522)	(3.492.318.311)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	417.798.511.272	405.348.714.246
11	Giá vốn hàng bán	(252.152.566.314)	(245.801.515.120)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	165.645.944.958	159.547.199.126
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.297.611.007	4.075.882.696
22	Chi phí tài chính	(9.283.195.915)	(7.669.142.614)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.452.235.925)	(5.449.839.224)
24	Chi phí bán hàng	(83.777.951.444)	(71.516.991.619)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(24.948.742.932)	(21.074.416.191)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	49.933.665.674	63.362.531.398
31	Thu nhập khác	1.117.947.576	1.666.957.398
32	Chi phí khác	(44.245.856)	(145.581.233)
40	Thu nhập khác - Số thuần	1.073.701.720	1.521.376.165
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.007.367.394	64.883.907.563
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(14.828.132.652)	(13.447.170.632)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.179.234.742	51.436.736.931
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.878	8.165



Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập



Hoàng Văn Giới
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Nguyên
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	51.007.367.394	64.883.907.563
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	24 7.504.237.377	6.577.229.004
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	1.513.520.084	(3.098.157.110)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19 9.489.147	272.559.691
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(327.778.275)	(192.142.137)
06	Chi phí lãi vay	19 5.452.235.925	5.449.839.224
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	65.159.071.652	73.893.236.235
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	1.660.553.002	(48.225.041.705)
10	Tăng hàng tồn kho	(18.654.729.119)	(27.808.540.091)
11	Tăng các khoản phải trả	722.241.234	28.976.541.087
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	381.391.180	(104.539.878)
13	Tiền lãi vay đã trả	(5.452.235.925)	(5.449.839.224)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.370.180.281)	(12.320.470.685)
16	Chi khác hoạt động kinh doanh	(7.024.052.012)	(5.251.443.080)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	26.422.059.731	3.709.902.659
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(17.850.959.300)	(3.629.161.017)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	172.226.440	1.600.000
27	Thu lãi tiền gửi	18 155.551.835	194.880.935
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(17.523.181.025)	(3.432.680.082)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	258.921.376.401	233.507.121.148
34	Chi trả nợ gốc vay	(256.902.070.162)	(223.017.269.324)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(21.721.796.000)	(15.454.061.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(19.702.489.761)	(4.964.209.176)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(10.803.611.055)	(4.686.986.599)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 24.395.833.446	29.083.129.487
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	(1.112.688)	(309.442)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 13.591.109.703	24.395.833.446

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập

Hoàng Văn Giới
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Nguyên
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM được thành lập theo Quyết định số 355/QĐ-CTT ngày 17 tháng 3 năm 2003 do Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2100274872 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 5 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất, kinh doanh và xuất nhập thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Các chi nhánh trực thuộc Công ty Cổ phần Dược Phẩm TV.PHARM:

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Đồng Nai;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại thành phố Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại tỉnh Trà Vinh;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Đắk Lắk.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 570 người (2012: 545 người) trong đó số cán bộ quản lý là 10 người.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 - 16 năm
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm vi tính	6 năm
Bản quyền sáng chế	4 năm
Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	30 - 50 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê nhà trả trước, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng và các chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 3 năm.

2.11 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.11 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.12 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.13 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn.

2.14 Phương pháp trích lập các quỹ

Việc trích lập các quỹ (bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng và phúc lợi) được thực hiện cuối năm theo sự phê chuẩn của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Số tiền trích lập cho mỗi năm tài chính phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ đó. Việc sử dụng các nguồn quỹ đòi hỏi có sự phê duyệt của Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị tùy thuộc vào bản chất và tính chất trọng yếu của giao dịch liên quan.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tiền mặt	2.159.077.243	1.321.327.085
Tiền gửi ngân hàng	11.432.032.460	23.074.506.361
	<u>13.591.109.703</u>	<u>24.395.833.446</u>

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Phải thu bên thứ ba	126.459.517.695	124.580.852.260
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.821.781.064)	(3.308.260.980)
	<u>121.637.736.631</u>	<u>121.272.591.280</u>

5 HÀNG TỒN KHO

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Nguyên vật liệu	53.920.288.486	39.830.428.732
Thành phẩm	35.682.033.427	31.309.292.105
Hàng hóa	16.980.220.512	15.463.596.484
Chi phí SXKD dở dang	8.984.294.889	10.308.790.874
	<u>115.566.837.314</u>	<u>96.912.108.195</u>

6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên (*)	4.562.868.937	9.543.575.518
Tiền ký quỹ	1.106.949.381	618.237.548
Tài sản thiếu chờ xử lý	227.008.338	87.308.313
	<u>5.896.826.656</u>	<u>10.249.121.379</u>

(*) Bao gồm trong số tiền tạm ứng cho nhân viên có khoản tiền trị giá 413.622.014 đồng (2012: 6.348.957.512 đồng) được ứng cho thành viên Ban Giám đốc và một số nhân viên tiến hành mua quyền sử dụng đất để xây dựng nhà xưởng và kho. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Công ty vẫn chưa hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

Mẫu số B 09 - DN

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Nhà xưởng và máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	33.516.673.535	52.836.641.576	9.585.222.219	2.753.918.478	41.790.000	98.734.245.808
Mua mới trong năm	338.181.818	4.518.927.000	1.849.182.182	14.850.909	77.335.455	6.798.477.364
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.611.201.429	-	-	890.499.791	-	4.501.701.220
Thanh lý, nhượng bán	-	(137.086.427)	(403.920.500)	-	-	(541.006.927)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(85.118.401)	(1.469.850.823)	(834.082.875)	(1.316.497.876)	(58.625.455)	(3.764.175.430)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>37.380.938.381</u>	<u>55.748.631.326</u>	<u>10.196.401.026</u>	<u>2.342.771.302</u>	<u>60.500.000</u>	<u>105.729.242.035</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	(20.109.157.717)	(37.481.908.812)	(6.271.314.949)	(2.236.889.360)	(11.459.546)	(66.110.730.384)
Khấu hao trong năm	(1.632.381.212)	(4.207.118.469)	(1.168.744.417)	(224.115.445)	(13.610.410)	(7.245.969.953)
Thanh lý, nhượng bán	-	137.086.427	403.920.500	-	-	541.006.927
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	64.785.069	1.306.436.418	804.139.595	1.190.762.889	18.347.732	3.384.471.703
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>(21.676.753.860)</u>	<u>(40.245.504.436)</u>	<u>(6.231.999.271)</u>	<u>(1.270.241.916)</u>	<u>(6.722.224)</u>	<u>(69.431.221.707)</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>13.407.515.818</u>	<u>15.354.732.764</u>	<u>3.313.907.270</u>	<u>517.029.118</u>	<u>30.330.454</u>	<u>32.623.515.424</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>15.704.184.521</u>	<u>15.503.126.890</u>	<u>3.964.401.755</u>	<u>1.072.529.386</u>	<u>53.777.776</u>	<u>36.298.020.328</u>

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước dài hạn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 15.081.060.553 đồng (2012: 8.132.961.340 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng ngắn hạn.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 34.713.918.042 đồng (2012: 33.046.696.144 đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Bản quyền sáng chế VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại 1 tháng 1 năm 2013	10.073.876.210	542.378.818	729.532.000	11.345.787.028
Mua mới trong năm	-	88.000.000	-	88.000.000
Tại 31 tháng 12 năm 2013	10.073.876.210	630.378.818	729.532.000	11.433.787.028
Khấu hao lũy kế				
Tại 1 tháng 1 năm 2013	(708.527.146)	(542.378.818)	(392.745.361)	(1.643.651.325)
Khấu hao trong năm	(110.316.528)	(4.888.888)	(143.062.008)	(258.267.424)
Tại 31 tháng 12 năm 2013	(818.843.674)	(547.267.706)	(535.807.369)	(1.901.918.749)
Giá trị còn lại				
Tại 1 tháng 1 năm 2013	9.365.349.064	-	336.786.639	9.702.135.703
Tại 31 tháng 12 năm 2013	9.255.032.536	83.111.112	193.724.631	9.531.868.279

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7.924.156.169 đồng (2012: 9.225.698.285 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng ngắn hạn.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 542.378.818 đồng (2012: 542.378.818 đồng).

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	7.301.364	7.301.364
Tăng	10.964.481.936	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(4.501.701.220)	-
Số dư cuối năm	<u>6.470.082.080</u>	<u>7.301.364</u>

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chủ yếu bao gồm giá trị các thửa đất đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

8 VAY NGẮN HẠN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Vay ngân hàng	<u>53.087.453.186</u>	<u>51.068.146.947</u>

Vay ngân hàng là khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 7) và chịu lãi suất từ 8% đến 13%/năm (2012: từ 8,2% đến 17%).

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bên thứ ba	<u>42.567.480.170</u>	<u>49.282.968.879</u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.487.705	529.939.194
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	30.581.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	8.239.820.150	3.781.867.779
Thuế thu nhập cá nhân	841.668.165	116.808.034
Các loại thuế khác	45.441.581	45.441.581
	<u>9.141.417.601</u>	<u>4.504.638.126</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

Mẫu số B 09 - DN

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi phải trả	13.666.684.712	5.115.271.363

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện	3.780.431.883	474.418.602
Phải trả khác	411.353.835	435.866.667
Phải trả thù lao Hội Đồng Quản Trị (Thuyết minh 26)	225.652.242	387.997.474
Tài sản thừa chờ xử lý	79.894.839	15.754.641
	<u>4.497.332.799</u>	<u>1.314.037.384</u>

13 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	154.396.306	(761.353.260)
Trích lập trong năm (Thuyết minh 15)	8.744.245.279	5.917.853.021
Sử dụng trong năm	(7.373.173.600)	(5.002.103.455)
Số cuối năm	<u>1.525.467.985</u>	<u>154.396.306</u>

14 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	2013 Cổ phiếu phổ thông	2012 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	10.080.000	6.300.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.080.000	6.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>10.080.000</u>	<u>6.300.000</u>

14 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)

(b) Chi tiết cổ đông

	2013		2012	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	4.381.920	43,47	2.738.700	43,47
Các cổ đông khác	5.698.080	56,53	3.561.300	56,53
Số lượng cổ phiếu	<u>10.080.000</u>	<u>100,00</u>	<u>6.300.000</u>	<u>100,00</u>

Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 10 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 100.800.000.000 đồng và đã góp đủ.

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	63.000.000.000	34.563.108.125	444.161.082	15.711.475.296	5.822.613.090	22.468.528.991	-	142.009.886.584
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	51.436.736.931	-	51.436.736.931
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.727.278.060	477.386.910	(5.204.664.970)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.917.853.021)	-	(5.917.853.021)
Cổ tức chi trả trong năm	-	-	-	-	-	(15.454.061.000)	-	(15.454.061.000)
Ghi nhận vào chi phí trong năm	-	-	(444.161.082)	-	-	-	-	(444.161.082)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	63.000.000.000	34.563.108.125	-	20.438.753.356	6.300.000.000	47.328.686.931	-	171.630.548.412
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	36.179.234.742	-	36.179.234.742
Cổ phiếu phát hành bằng thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận giữ lại	37.800.000.000	(31.500.000.000)	-	-	-	(6.300.000.000)	-	-
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	15.431.021.079	-	(15.431.021.079)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, an sinh xã hội (**)	-	-	-	-	-	(9.744.245.279)	-	(9.744.245.279)
Cổ tức chi trả trong năm (***)	-	-	-	-	-	(21.721.796.000)	-	(21.721.796.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(1.540.000)	(1.540.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	100.800.000.000	3.063.108.125	-	35.869.774.435	6.300.000.000	30.310.859.315	(1.540.000)	176.342.201.875

- (*) Việc trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị quyết họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001-2013/NQ.ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2013.
- (**) Việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi căn cứ vào Nghị quyết họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001-2013/NQ.ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2013. Trong đó bao gồm 8.744.245.279 đồng (Thuyết minh 13) trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và 1.000.000.000 đồng trích khen thưởng Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và Ban điều hành.
- (***) Số cổ tức công bố trong năm bao gồm 11.641.950.000 đồng chi trả cổ tức đợt 2 năm 2012 bằng tiền mặt, 6.300.000.000 đồng bằng cổ phiếu theo nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 001-2013/NQ.ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2013 và 10.079.846.000 đồng tạm ứng cổ tức năm 2013 cho cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10-2013/NQ.HDQT ngày 16 tháng 10 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV PHARM

Mẫu số B 09 - DN

16 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	421.082.904.794	408.841.032.557
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(2.824.099.034)	(2.952.620.623)
Giảm giá bán hàng	(12.606.300)	(138.032.825)
Hàng bán bị trả lại	(447.688.188)	(401.664.863)
	<u>(3.284.393.522)</u>	<u>(3.492.318.311)</u>
	<u>417.798.511.272</u>	<u>405.348.714.246</u>
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	46.296.816.766	73.930.030.201
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	371.501.694.506	331.418.684.045
	<u>417.798.511.272</u>	<u>405.348.714.246</u>

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.048.555.660	63.074.592.517
Giá vốn của thành phẩm đã bán	213.104.010.654	182.726.922.603
	<u>252.152.566.314</u>	<u>245.801.515.120</u>

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	155.551.835	194.880.935
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.142.059.172	3.881.001.761
	<u>2.297.611.007</u>	<u>4.075.882.696</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV PHARM

Mẫu số B 09 - DN

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lãi tiền vay	5.452.235.925	5.449.839.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.389.258.494	935.271.697
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	9.489.147	272.559.691
Chi phí tài chính khác	2.432.212.349	1.011.472.002
	<u>9.283.195.915</u>	<u>7.669.142.614</u>

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	28.676.258.359	17.569.112.657
Chi phí lương	16.929.961.776	23.741.775.279
Chi phí công tác	14.985.921.692	12.361.216.987
Chi phí tiếp khách	13.508.531.241	9.561.414.409
Chi phí thuê kho, bến bãi	2.469.364.001	1.954.336.040
Chi phí vận chuyển	2.227.165.721	2.268.936.596
Chi phí bằng tiền khác	4.980.748.654	3.591.199.651
	<u>83.777.951.444</u>	<u>71.516.991.619</u>

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí lương	11.568.028.240	8.029.379.533
Các khoản dự phòng	1.513.520.084	-2.790.738.631
Chi phí tiếp khách, hội nghị	1.489.047.921	1.334.023.452
Phí khấu hao và phân bổ	1.308.559.476	843.288.488
Chi phí công tác	1.085.942.674	1.046.611.044
Chi phí vận chuyển	1.011.399.708	397.568.682
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.010.509.932	643.047.927
Phí văn phòng	741.145.690	379.654.816
Trích quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	722.566.363	5.208.902.475
Chi phí khác	4.498.022.844	5.982.678.405
	<u>24.948.742.932</u>	<u>21.074.416.191</u>

22 THUẾ

Theo Công văn số 32 CT/TT&HT ngày 19 tháng 1 năm 2005 ban hành bởi Cục Thuế tỉnh Trà Vinh:

- Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm, từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2003);
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm, kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2003).

Đối với dự án đầu tư mở rộng nhà máy Betalactam, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 1778/CT-KKKT ngày 5 tháng 8 năm 2008 ban hành bởi Cục Thuế tỉnh Trà Vinh:

- Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% kể từ năm 2009 đến hết năm 2012;
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm: từ năm 2009 đến năm 2010;
- Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 03 năm: từ năm 2011 đến năm 2013.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo các thuế suất ưu đãi áp dụng với Công ty.

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	51.007.367.394	64.883.907.563
Trong đó:		
Lợi nhuận từ hoạt động chính chịu thuế 12,5%	14.337.496.704	-
Lợi nhuận từ hoạt động chính chịu thuế 20%	-	56.857.315.267
Thu nhập từ hoạt động khác chịu thuế 25%	36.669.870.690	8.026.592.296
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	10.959.654.761	13.378.111.127
Chi phí không được khấu trừ và các điều chỉnh khác	5.660.664.979	1.865.836.655
Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án Betalactam	(1.792.187.088)	(1.796.777.150)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>14.828.132.652</u>	<u>13.447.170.632</u>
Bao gồm:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.828.132.652	13.447.170.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2013	2012
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	36.179.234.742	51.436.736.931
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.416.986	6.300.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>4.878</u>	<u>8.165</u>

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hàng thương mại	56.848.422.984	60.223.872.987
Chi phí nguyên vật liệu	186.785.623.356	169.841.588.451
Chi phí nhân viên	16.529.440.697	14.654.495.266
Chi phí khấu hao	7.504.237.377	6.577.229.004
Chi phí dự phòng	1.513.520.084	(3.098.157.110)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.903.057.250	7.075.366.279
Chi phí bằng tiền khác	91.913.569.559	79.575.644.269
	<u>368.997.871.307</u>	<u>334.850.039.146</u>

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

Rủi ro tỷ giá USD của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VNĐ	
	2013	2012	2013	2012
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	166.516	11.849	3.510.984.378	246.636.935
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.526	42.285	812.329.355	880.170.601
Tài sản ngắn hạn khác	3.931	-	82.895.467	-
	<u>208.974</u>	<u>54.134</u>	<u>4.406.209.199</u>	<u>1.126.807.536</u>
Nợ tài chính				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(236.918)	(234.275)	(4.995.405.488)	(4.876.433.917)
	<u>(236.918)</u>	<u>(234.275)</u>	<u>(4.995.405.488)</u>	<u>(4.876.433.917)</u>
Mức độ rủi ro tiền tệ USD	<u>(27.944)</u>	<u>(180.141)</u>	<u>(589.196.288)</u>	<u>(3.749.626.381)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu USD mạnh lên/yếu đi 10% so với VNĐ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 58.919.629 đồng (2012: 374.962.638 đồng) chủ yếu là do lỗi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc USD.

Rủi ro tỷ giá EUR của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc (EUR)		Tương đương VNĐ	
	2013	2012	2013	2012
Tài sản tài chính				
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	(331.855)	(519.982)	(9.602.888.135)	(14.273.505.900)
Mức độ rủi ro tiền tệ EUR	<u>(331.855)</u>	<u>(519.982)</u>	<u>(9.602.888.135)</u>	<u>(14.273.505.900)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu EUR mạnh lên/yếu đi 10% so với VNĐ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 960.288.814 đồng (2012: 1.427.350.590 đồng) do lỗi quy đổi tỷ giá các công cụ tài chính có gốc EUR.

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(ii) Rủi ro giá*

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro lớn về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán. Công ty cũng không chịu rủi ro lớn về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu lãi suất tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 272.611.796 đồng (2012: 272.491.961 đồng) do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm khoản vay ngân hàng, phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 100.152.266.155 đồng (2012: 101.190.734.608 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Chia cổ tức trong năm

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	7.120.620.000	9.037.710.000

ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.594.441.206	2.355.022.133
Thù lao và thưởng cho HĐQT & BKS	1.900.000.000	1.166.029.187

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<i>i) Các khoản phải thu khác</i>		
Tạm ứng cho thành viên Ban Giám đốc	-	6.160.468.444
<i>ii) Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 12)</i>		
Phải trả thù lao Hội Đồng Quản Trị	225.652.242	387.997.474

27 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Dưới 1 năm	8.055.450	8.055.450
Từ 2 đến 5 năm	32.221.800	32.221.800
Trên 5 năm	249.718.950	257.774.400
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	289.996.200	298.051.650

28 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện hành.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 25 tháng 3 năm 2014.



Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập



Hoàng Văn Giới
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Nguyên
Tổng Giám đốc